TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **43 /**2023/HS-ST
Ngày: 26/5/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Bùi Trọng Danh**
Thẩm phán: Ông **Phan Vĩnh Chuyển**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Đặng Công Thắng**
Ông **Nguyễn Mạnh Long**
Bà **Phan Thị Thuận Nhi**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lại Thị Thanh Huyền -** Thư ký Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Mỹ Bình** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên toà để xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 29/2023/TLST-HS ngày 29 tháng 3 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2023/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 5 năm 2023 đối với bị cáo:

TRẦN THỊ H, sinh ngày 13/7/1989 tại thành phố Đà Nẵng; Nơi ĐKHH: Tổ 10 phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng; Chỗ ở hiện nay: 57 H, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Buôn bán trứng; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Văn N (sinh năm 1960) và bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1958); Có chồng là Trần Văn T (sinh năm 1981) và có 06 con (con lớn sinh năm 2010, con nhỏ nhất sinh ngày 12/10/2020). Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo hiện đang thực hiện Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị H: Luật sư Hà Thị Mỹ H thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: 44 L, quận H, thành phố Đà Nẵng. Bào chữa theo chỉ định của Tòa án. Có mặt

- Bị hại: Ông Phạm L, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Số 26 M 19, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Sỹ Minh Q, sinh năm 1989; Nơi cư trú: 66 L, phường K, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

- Người làm chứng: Anh Lê Văn T, sinh năm 2001; Nơi cư trú: Số 26 M 19, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do không có khả năng để trả nợ những khoản tiền vay mượn trước đó, Trần Thị H nảy sinh ý định làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất giả để tạo niềm tin nhằm mục đích mượn tiền của người khác. H lên mạng xã hội Zalo tìm một đối tượng làm giấy tờ giả (không xác định được lai lịch) đưa hình ảnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 166700, thửa đất số 415, tờ bản đồ số 23, địa chỉ Lô 75 Khu B1, khu dân cư A 5, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng, diện tích đất 84,2m2 và thông tin cá nhân của H và thuê làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Thị H với giá 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng).

Sau khi có được tài liệu giả nêu trên, H tìm người để vay tiền. Thông qua anh Phạm Sỹ Minh Q (sinh 1989, trú 66, L, phường K, quận T, thành phố Đà Nẵng), H làm quen với anh Phạm L (sinh năm 1974, trú số 26, M 19, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng) và đặt vấn đề thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và một Chứng minh nhân dân của H số 201571737 do Công an thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/3/2011 cho anh L để tạo niềm tin mượn tiền, trong khoảng thời gian từ ngày 03/11/2021 đến ngày 15/3/2022, Trần Thị H đã nhiều lần lừa dối anh L chiếm đoạt tiền, cụ thể:

Lần thứ 1: Ngày 03/11/2021, H và ông L lập hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng QSH nhà-QSH đất, đồng thời thỏa thuận giá chuyển nhượng trong hợp đồng đặt cọc là 10.000.000.000 đồng để hợp thức vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 05%/01 tháng. Hai bên cùng ký tên, điểm chỉ, có người làm chứng là anh Lê Văn T (sinh 2001; trú số 26, M 19, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng-là học trò của ông L). Sau khi nhận tiền, H sử dụng vào việc trả nợ và tiêu xài hết.

Lần thứ 2: Ngày 04/11/2021, H tiếp tục liên hệ ông L mượn số tiền 400.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận 5%/01 tháng. Do đang giữ giấy tờ nhà, đất của H nên ông L tin tưởng đồng ý và nhờ anh Tình chở đến một quán cà phê trên địa bàn quận S, Thành phố Đà Nẵng để đưa tiền cho H. Tại đây, ông L yêu cầu H viết hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng QSH nhà-QSH đất đề ngày 04/11/2021 với tổng số tiền 600,000,000 đồng (kể cả số tiền 200.000.000 đồng vay

ngày 03/11/2021) để hợp thức việc vay tiền. Toàn bộ số tiền vay của ông L, H sử dụng trả nợ, trả lãi cho ông L và tiêu xài cá nhân hết.

Để che đậy hành vi của mình, từ tháng 12/2021, H trả lãi đối với hai khoản tiền vay 600.000.000 đồng cho anh L là 107.200.000 đồng.

Lần thứ 3: Ngày 15/3/2022, H đến nhà ông L rủ góp vốn để đầu tư mua tàu đánh cá cho người khác thuê, H cam kết nếu làm ăn thua lỗ thì số tiền góp vốn sẽ cộng vào tiền đặt cọc mua lô đất của H. Ông L đồng ý đưa cho H số tiền 280.000.000 đồng và lập hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng QSH nhà-QSH đất để hợp thức hóa số tiền góp vốn. Sau khi nhận tiền, H không đầu tư mua tàu mà sử dụng vào việc trả nợ, tiêu xài và đưa cho ông L hai lần với tổng số tiền 22.500.000 đồng, H nói với ông L đây là tiền lợi nhuận cho thuê tàu đánh cá.

Tang vật, tài liệu tạm giữ:

- 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO166700, mang tên Trần Thị H, ghi ngày 24/7/2018 do Sở Tài nguyên-Môi trường Đà Nẵng cấp ngày 24/7/2018.

- 01 (một) Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 03/11/2021.

- 01 (một) Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 04/11/2021.

- 01 (một) Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 15/03/2022.

- 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân số 201571737.

Tất cả các vật chứng trên, đề nghị tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

Tại Kết Luận giám định số 109/KLTL-KTHS ngày 12/10/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Đà Nẵng, kết luận: Mẫu "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO166700, mang tên Trần Thị H, ghi cấp ngày 24/7/2018" là giả.

Theo Công văn cung cấp thông tin số 4201/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 27/9/2022 của Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Đà Nẵng cung cấp: Trần Thị H không sở hữu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất từ năm 2018 cho đến nay; Trần Thị H không đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 166700 do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/7/2018 (thửa đất số 415, tờ bản đồ 23, địa chỉ: Lô 75 Khu B1, khu dân cư A5, phường M, quận S, Thành phố Đà Nẵng, diện tích đất 84,2m2).

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại anh Phạm L yêu cầu bồi thường toàn bộ số tiền H đã chiếm đoạt 880.000.000 đồng, H chưa bồi thường.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

* Bị cáo Trần Thị H khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng đã nêu và kết luận; bị cáo thừa nhận các tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố là đúng chỉ xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

* Bản cáo trạng số 43/CT-VKS-P2 ngày 29/3/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố bị cáo Trần Thị H về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự và tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự .

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng giữ quyền công tố nhà nước giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Trần Thị H đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, n khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 54 BLHS, xử phạt bị cáo TRẦN THỊ H mức án từ 10 năm đến 11 năm tù về tội*"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".* Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s, n khoản 1 Điều 51, Điều 54 BLHS, xử phạt bị cáo Trần Thị H mức án từ 2 năm đến 2 năm 06 tháng tù về tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".* Áp dụng Điều 55 BLHS để tổng hợp hình phạt.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho người bị hại.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự xử lý đúng quy định của pháp luật như đã đề xuất tại bản cáo trạng.

* Luật sư Hà Thị Mỹ H bào chữa cho bị cáo Trần Thị H thống nhất về tội danh, điều khoản mà Cáo trạng đã truy tố bị cáo và quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Thống nhất với tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự do bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Tuy nhiên do bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, là mẹ đang nuôi 6 người con còn nhỏ. Do đó luật sư đề nghị áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 BLHS để xử phạt bị cáo mức án dưới khung hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, Luật sư và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đều hợp pháp.

[2] Qua xem xét lời khai nhận tội của bị cáo Trần Thị H, bị hại, lời bào chữa của Luật sư cùng các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định:

Do cần tiền để trả nợ, Trần Thị H cung cấp hình ảnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và thông tin cá nhân của H cho một đối tượng trên mạng xã hội zalo để đặt hàng làm một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CO 16670 đứng tên Trần Thị H; sinh năm 1989; CMND số 201571737; trú tổ 12, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 24/7/2018. Sau khi có được tài liệu giả nêu trên, H tìm người để vay tiền

Để tạo niềm tin với ông Phạm L, H sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thế chấp cho ông L, hứa hẹn trả lãi suất mỗi tháng 5%, chia lợi nhuận từ việc góp vốn nhằm chiếm đoạt tiền để trả nợ và tiêu xài. Trong thời gian từ ngày 03/11/2021 đến ngày 15/3/2022, H nhiều lần chiếm đoạt tiền của ông L với tổng số tiền 880.000.000 đồng.

Hành vi trên của bị cáo Trần Thị H đã phạm vào tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo điểm a khoản 4 Điều 174 và tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự như cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Xét tính chất vụ án, hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy: Đây là vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng. Bị cáo đủ nhận thức được hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố tình thực hiện và thực hiện nhiều lần. Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; Xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước và xâm phạm sự hoạt động bình thường, uy tín của cơ quan Nhà nước trong lĩnh vực quản lý hành chính về con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác, gây mất trật tự trị an xã hội. Đối với bị cáo cần xử phạt một mức án nghiêm khắc mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4] Về các tình tiết tăng nặng: Bị cáo đã dùng giấy tờ giả đưa cho người bị hại làm tin để chiếm đoạt 3 lần tiền của bị hại. Vì vậy, bị cáo phải chịu tình tiết

tăng nặng *"Phạm tội từ 02 lần trở lên"* theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối.

[5] Về các tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra bị cáo đã tự khai báo ra hành vi phạm tội trước đó; Bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; Bị cáo đang nuôi con còn nhỏ, có một cháu chưa đủ 36 tháng tuổi, hiện nay bị cáo đang mang thai. Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết quy định tại điểm s, n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự khi lượng hình đối với tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* và tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Xét cần thiết phải cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian mới có tác dụng cải tạo, giáo dục, răn đe bị cáo và phòng ngừa chung.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo H có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bị hại ông Phạm L với tổng số tiền 880.000.000đ *(Tám trăm tám mươi triệu đồng)*. Bị cáo lấy chính số tiền của ông L để trả lãi cho ông L 2 lần để tạo lòng tin; tổng cộng là 129.700.000đ, còn chiếm đoạt 750.300.000đ. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị hại ông Phạm L yêu cầu buộc bị cáo hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt là 750.300.000đ. HĐXX xét thấy, yêu cầu của bị hại là chính đáng không trái với quy định của pháp luật nên căn cứ Điều 48 BLHS và khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585 và Điều 589 BLDS năm 2015 buộc bị cáo H phải có trách nhiệm bồi thường lại cho bị hại theo yêu cầu là đúng pháp luật.

[7] Về xử lý vật chứng: Tiếp tục lưu giữ các tài liệu dưới đây tại hồ sơ vụ án:

- 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO166700, mang tên Trần Thị H, ghi ngày 24/7/2018 do Sở Tài nguyên-Môi trường Đà Nẵng cấp ngày 24/7/2018.

- 01 (một) Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 03/11/2021.

- 01 (một) Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 04/11/2021.

- 01 (một) Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 15/03/2022.

- 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân số 201571737.

[8] Đối với những vấn đề khác liên quan đến vụ án:

Đối với Phạm Sỹ Minh Q là người giới thiệu H làm quen, vay tiền của ông L nhưng không biết việc H làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sử dụng giấy tờ giả để thực hiện việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông L nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là có căn cứ.

[9] Về án phí:

Bị cáo Trần Thị H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Về tội danh: Tuyên bố Bị cáo **Trần Thị H** phạm các tội "***Lừa đảo chiếm đoạt tài sản***" và tội ***"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức***"

2. Về hình phạt:

2.1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Trần Thị H** 12 (Mười hai) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2.2. Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s, n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Trần Thị H** 03 (Ba) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"

2.3. Căn cứ Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt của cả 2 tội, buộc bị cáo TRẦN THỊ H phải chấp hành hình phạt chung là **15 (Mười lăm) năm tù**, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: căn cứ Điều 48 BLHS; Điều 589 BLDS:

Buộc bị cáo Trần Thị H phải bồi thường cho ông Phạm L số tiền 750.300.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu ba trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người có nghĩa vụ thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự. Các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự 2015; Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự 2015

Tuyên: Tiếp tục tạm giữ để lưu giữ tại hồ sơ vụ án các vật chứng gồm:

- 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO166700, mang tên Trần Thị H, ghi ngày 24/7/2018 do Sở Tài nguyên-Môi trường Đà Nẵng cấp ngày 24/7/2018.

- 01 (một) Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 03/11/2021.

- 01 (một) Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 04/11/2021.

- 01 (một) Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 15/03/2022.

- 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân số 201571737.

(Đã lưu giữ tại hồ sơ vụ án).

5. Về án phí: Căn cứ Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Trần Thị H phải chịu 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 34.012.000đ (Ba mươi bốn triệu không trăm mười hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. **Về Quyền kháng cáo:** Bị cáo; bị hại có mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

Nơi nhận:
- VKSND TP Đà Nẵng;
- VKSND CC tại Đà Nẵng;
- Phòng HSNV CATPĐN;
- Cục THADS TP Đà Nẵng;
- Sở tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký và đóng dấu

Bùi Trọng Danh